

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Bảng 1: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

STT	Danh mục dự án	Đơn vị tính	Quy mô	Phân bổ vốn và giai đoạn thực hiện				Tổng vốn đầu tư (ĐVT: tỷ đồng)
				Đến năm 2025		Năm 2026 - 2035		
				Vốn ngân sách	Vốn ngoài ngân sách	Vốn ngân sách	Vốn ngoài ngân sách	
A	CHƯƠNG TRÌNH 1: XÂY DỰNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG			1720,85	535,96	544,90	194,60	3.172,31
I	GIAO THÔNG			1244,85	81,50	469,90	194,60	1.990,85
1	Xây dựng tuyến trục chính Bắc Nam - số 1	km	12,3	152,20	0,00	151,87	0,00	304,07
2	Xây dựng tuyến trục chính Bắc Nam - số 2	km	12,9	365,30	0,00	99,30	0,00	464,60
3	Xây dựng tuyến trục chính Bắc Nam - số 3	km	17,1	105,32	0,00	99,30	23,80	228,42
4	Tuyến trục chính Đông - Tây (32m)		12,1	255,49	0,00	0,00	117,90	373,39
5	Xây dựng tuyến trục tạo lực hút từ khu vực KDC đông Bàn Thành nối vào tuyến đường trục KKT Nhơn Hội Nội Dài	km	2,5	0,00	37,50	0,00	37,50	75,00

6	Nâng cấp vỉa hè tuyến quốc lộ 1 hiện nay (từ Phạm Văn Đồng đến Trần Phú)	km	8,2	45,92	0,00	0,00	0,00	45,92
7	Xây dựng tuyến Nguyễn Nhạc (từ Lê Duẩn đến tuyến tránh QL1)	km	1,2	0,00	24,00	0,00	0,00	24,00
8	Nâng cấp ĐT 631 đoạn Trường Chinh đến Tuyến tránh QL1 theo tiêu chuẩn đường đô thị	km	1,6	25,60	0,00	0,00	0,00	25,60
9	Nâng cấp đường ĐT 636, đoạn trục Bắc - Nam số 3 đến trục Bắc - Nam số 2	km	1,6	24,00	0,00	0,00	0,00	24,00
10	Đường Đập Đá - Tây Vinh (đoạn từ cầu Thị Lụa đi Nhơn Mỹ)	km	3,1	0,00	0,00	70,83	0,00	70,83
	Đường Đập Đá - Tây Vinh (đoạn từ cầu Đập Đá - Thị Lụa)	km	4,1	57,40	0,00	0,00	0,00	57,40
11	Nâng cấp tuyến Trần Khánh Dư - Tăng Bạt Hổ (từ Ngô đức Đệ đến cầu Bàu Góc)	km	2,9	34,80	0,00	0,00	0,00	34,80
12	Nâng cấp tuyến Ngô Văn Sở (Đập Đá)	km	2,2	21,56	0,00	0,00	0,00	21,56
13	Nâng cấp tuyến Trương Văn Đa, Võ Trứ (Nhơn Thành)	km	4,6	25,76	0,00	0,00	0,00	25,76
14	Nâng cấp tuyến Huyện Trần Công Chứa (từ Lê Duẩn đến Trục Bắc - Nam số 2)	km	1,9	18,62	0,00	0,00	0,00	18,62
15	Xây dựng mới tuyến Huyện Trần Công Chứa nối dài từ đường Lê Duẩn đến tuyến tránh QL1	km	1,1	0,00	0,00	0,00	15,40	15,40

16	Xây dựng mới bến xe đối ngoại	km	3,5	0,00	20,00	0,00	0,00	20,00
17	Chỉnh trang tuyến Huỳnh Đăng Thơ, Cao Bá Quát	km	0,5	4,90	0,00	0,00	0,00	4,90
18	Chỉnh trang các tuyến ngõ hẻm thuộc nội thị	km	121,5	97,20	0,00	48,60	0,00	145,80
19	Nâng cấp, chỉnh trang đường Hàm Nghi (từ Cầu Vương đến Mai Xuân Thưởng)	km	0,7	5,88	0,00	0,00	0,00	5,88
20	Nâng cấp đường Thanh Niên - đoạn từ đường Cầu Vương đến Lê Hồng Phong	km	0,5	4,90	0,00	0,00	0,00	4,90
II	TIÊU THOÁT NƯỚC, KIỂM SOÁT LŨ			278,70	0,00	60,00	0,00	388,70
II.1	Đê - kè							
1	Kè 2 bờ sông Tân An từ cầu Trường Thi đến đập Thạnh Hoà	km	2,5	80,00	0,00	0,00	0,00	80,00
2	Đê thiết trụ tại xã Nhơn Hậu	km	1,6	15,00	0,00	0,00	0,00	15,00
3	Kè sông Kôn đoạn Trường Cửu và đoạn Đông Lâm	km	2,1	18,00	0,00	0,00	0,00	18,00
4	Kè tả ngạn sông cầu Gành, từ cầu Gành đến xã Phước Hiệp	km	0,8	11,50	0,00	0,00	0,00	11,50
5	Kè bờ bắc sông đập đá từ đường sắt đến cầu Đập Đá cũ	km	3,6	50,00				50,00
II.2	Cống thoát nước mưa đô thị							

6	Hoàn thiện công thoát nước mưa dọc tuyến QL1	km	19,0	53,20	0,00	0,00	0,00	53,20
7	Hoàn thiện công thoát nước mưa chính dọc tuyến các tuyến nội thị tại các phường nội thị	km	110,0	100,00	0,00	60,00	0,00	160,00
8	Nạo vét, khơi thông dòng chảy qua cầu An Ngãi 1, 2, cầu Liêm Trục 1, 2	km	2,0	1,00	0,00	0,00	0,00	1,00
III	CẤP NƯỚC			0,00	366,86	0,00	0,00	432,86
1	Xây dựng trạm cấp nước Nhơn Hậu, cung cấp trước mắt cho khu vực Nhơn Hậu Nhơn Khánh công suất Q =2.950 m ³ /ngày	m3	2.950,0	12,00	0,00	0,00	0,00	12,00
2	Xây dựng trạm cấp nước 3 xã Khu đông 2.950 m ³ /ngày đêm	m3	2.950,0	12,00	0,00	0,00	0,00	12,00
2	Xây dựng nhà máy nước Thạnh Hoà, công suất 30.000 m ³ /ngày đêm (gđ1)	m3	30.000,0	0,00	151,56	0,00	0,00	151,56
3	Xây dựng nhà máy nước hồ Núi Một, công suất 25.000 m ³ /ngày đêm (gđ1)	m3	25.000,0	0,00	126,30	0,00	0,00	126,30
3	Xây dựng nhà máy nước Nhơn Tân, công suất 7.000 m ³ /ngày đêm (gđ1)		7.000,0		42,00			42,00
4	Đầu tư mới và cải tạo mạng lưới đường ống cấp nước Φ300- Φ150	m	98,0	0,00	89,00	0,00	0,00	89,00
IV	CẤP ĐIỆN			6,00	57,60	0,00	0,00	63,60

1	Xây dựng mới trạm 110/22kV – An Nhơn 2, công suất 1x40mVA	mVA	1x40	0,00	25,00	0,00	0,00	25,00
2	Cải tạo lưới phân phối: di dời tuyến do mở rộng đường, nâng cấp công suất...	km	105,0	0,00	20,60	0,00	0,00	20,60
3	Cải tạo hệ thống chiếu sáng ngõ hẻm	km	105,0	6,00	12,00	0,00	0,00	18,00
V	THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CTR VÀ NGHĨA TRANG			191,30	30,00	15,00	0,00	296,30
1	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải số 1 tại Tân Dân - Nhơn An, công suất 12.000m ³ /ngđ	m ³	12.000,0	180,00	0,00	0,00	0,00	180,00
2	Xây dựng hệ thống đường ống chính thu gom nước thải khu vực 5 phường nội thị đường kính từ D300 - D400.	km	45,0	30,00	0,00	15,00	0,00	45,00
3	Xây dựng Nghĩa trang nhân dân Bắc An Nhơn, giai đoạn 2 tại Tân Nghi, Nhơn Mỹ.	ha	14,3	20,00	0,00	0,00	0,00	20,00
	Xây dựng mới nghĩa trang nhân dân Nam An Nhơn tại núi Hóc Vĩnh, Nhơn Tân	ha	20,0	0,00	30,00	0,00	0,00	30,00
	Chỉnh trang, xây dựng bổ sung nghĩa trang nhân dân Đông An Nhơn tại Núi Đất Nhơn Phong	ha	10,0	15,00	0,00	0,00	0,00	15,00
4	Bổ sung và hoàn thiện công nghệ xử lý rác tại bãi rác Nhơn Thọ (ô C7)	ha	2,0	6,30	0,00	0,00	0,00	6,30

B	CHƯƠNG TRÌNH 2: CẢI TẠO, NÂNG CẤP, CHỈNH TRANG VÀ XÂY DỰNG KHU VỰC NỘI THỊ HIỆN HỮU			127,40	1.503,70	10,92	365,00	2.007,02
I	CẢI TẠO, NÂNG CẤP, CHỈNH TRANG			127,40	19,70	10,92	0,00	158,02
1	Chỉnh trang cảnh quan khu vực cụm công nghiệp Bình Định	ha	16,0	11,20	11,20	0,00	0,00	22,40
2	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát môi trường cụm công nghiệp nước mắm Thanh Liêm	ha	5,0	0,00	3,50	0,00	0,00	3,50
3	Di dời, chuyển mục đích khu vực Cụm công nghiệp Gò Đá Trắng	ha	17,0	15,00	0,00	0,00	0,00	15,00
4	Chỉnh trang tuyến đường vào các lò vôi và di tích trên địa bàn thị xã.	km	3,5	14,00	0,00	0,00	0,00	14,00
5	Thiết kế đô thị riêng khu vực trung tâm phường Bình Định và khu vực lõi giữa đường Trần Phú và đường QL1	ha	50 ha và 85 ha	4,50	0,00	0,00	0,00	4,50
6	Chỉnh trang các tuyến đường nội thị khu vực Đập Đá bao gồm các tuyến Đào Duy Từ, Đô Đốc Lộc, Nguyễn Bèo, Nguyễn Bá Huân, Đô Đốc Tuyết, Trần Quang Diệu, Nguyễn Lữ, Nguyễn Trường Tộ; Các hạng mục chỉnh trang bao gồm: Vĩa hè, mặt đường, trồng cây xanh, cống thoát nước và chiếu sáng.	km	7,8	21,84	0,00	10,92	0,00	32,76

7	Chỉnh trang các tuyến đường nội thị khu vực Bình Định bao gồm các tuyến Mai Dương, 30-3, Huỳnh Thúc Kháng, Võ Duy Dương, Võ Thị Yên, Phạm Hồ, Nguyễn Sinh Sắc, Hoàng Hoa Thám; Các hạng mục chỉnh trang bao gồm: Vía hè, mặt đường, trồng cây xanh, công thoát nước và chiếu sáng.	km	4,7	19,70	0,00	0,00	0,00	19,70
8	Chỉnh trang các tuyến đường nội thị khu vực Nhơn Hưng bao gồm các tuyến Nguyễn Du, Chu Văn An; Các hạng mục chỉnh trang bao gồm: Vía hè, mặt đường, trồng cây xanh, công thoát nước và chiếu sáng.	km	3,6	15,12	0,00	0,00	0,00	15,12
9	Chỉnh trang các tuyến đường nội thị khu vực Nhơn Hoà bao gồm các tuyến Nguyễn Trung Trực, Yết Kiêu; Các hạng mục chỉnh trang bao gồm: Vía hè, mặt đường, trồng cây xanh, công thoát nước và chiếu sáng.	km	3,9	16,38	0,00	0,00	0,00	16,38
10	Chỉnh trang các tuyến đường nội thị khu vực Nhơn Thành bao gồm các tuyến Trương Hán Siêu, Nguyễn Văn Trỗi, Đỗ Nhuận, Trương Định, Ngô Tất Tố; Các hạng mục chỉnh trang bao gồm: Vía hè, mặt đường, trồng cây xanh, công thoát nước và chiếu sáng.	km	2,3	9,66	0,00	0,00	0,00	9,66
11	Trồng cây xanh cảnh quan khu vực bãi bồi ngoài đê bao giáp sông Tân An, phát triển dịch vụ	ha	40,0 ha	0,00	5,00	0,00	0,00	5,00

II	PHÁT TRIỂN CÁC KHU DÂN CƯ				1.484,00	0,00	365,00	1.849,00
1	Khu dân cư Bắc Sông Tân An (giai đoạn 1)	ha	29 (15.8)	0,00	230,00	0,00	0,00	230,00
2	Khu vực dân cư Đông Bàn Thành	ha	85,0	0,00	450,00	0,00	225,00	675,00
3	Khu dịch vụ dân cư Bắc Ngõ Gia Tự và Chợ Bình Định Mới	ha	18,6	0,00	150,00	0,00	0,00	150,00
4	Khu dân cư đường N4 thuộc Khu đô thị Cẩm Văn	ha	6,5	0,00	52,00	0,00	0,00	52,00
5	Khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ - đông bắc Cầu Tân An	ha	37,9	0,00	302,00	0,00	0,00	302,00
6	Khu dân cư dọc đường Tôn Thất Tùng quy mô khoảng 10ha	ha	10,0	0,00	80,00	0,00	0,00	80,00
7	Khu dân cư dọc đường N4A quy mô khoảng 10ha	ha	10,0	0,00	80,00	0,00	0,00	80,00
8	Các điểm dân cư xen kẹt gồm điểm dân cư bấ Phương Danh, Đội 4 khu vực Bằng Châu...	ha	10,05	0,00	90,00	0,00	0,00	90,00
9	Khu dân cư Đông Bàn Thành 3 diện tích khoảng 10,5ha.	ha	3,00	0,00	30,00	0,00	0,00	30,00
10	Kêu gọi đầu tư các KDC thuộc và giáp ranh phường Bình Định ở phía Nam sông Gò Chàm và tây tuyến Tránh kết hợp phát triển TMDV Hỗn Hợp và chỉnh trang đô thị	ha	185,0	0,00	300,00	0,00	140,00	440,00

11	Khu dân cư số 2 phía Đông đường Nguyễn Văn Linh (dự án 1) 8,0367ha; Khu đô thị mới Cẩm Văn, phường Nhơn Hưng của Công ty cổ phần Bất động sản Hano – Vid diện tích 42,5ha; Khu đô thị Bắc Bằng Châu, phường Đập Đá; Khu dân cư – thương mại – dịch vụ Đông Bắc Bằng Châu; hu đô thị thương mại – dịch vụ phía Nam đường Đô Đốc Bảo; Khu dân cư và thương mại dịch vụ Đông Bàn Thành 4	ha	120,0		500,00		350,00	850,00
C	CHƯƠNG TRÌNH 3: PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI			142,50	872,02	0,00	20,00	1.034,52
3	Kêu gọi đầu tư bệnh viện Bắc An Nhơn kết hợp Nhà tang lễ tại Đập Đá	giường	600,0	0,00	756,00	0,00	0,00	756,00
4	Duy trì, xây dựng sân vận động tại các xã gồm 10 xã, quy mô 1ha/svđ, kết hợp khu vui chơi giải trí	svđ	1,0	43,00	0,00	0,00	0,00	43,00
8	Quảng trường khu vực Đập Đá kết hợp công viên (khu vực phía đông KDC Bàn Thành)	ha	5,0	15,00	0,00	0,00	0,00	15,00
9	Xây dựng tổ hợp thương mại, dịch vụ, giải trí cao cấp tại khu vực bên xe hiện nay	ha	1,6	0,00	20,48	0,00	0,00	20,48
10	Xây dựng chợ đầu mối tại Nhơn An, phía Đông bên xe dự kiến	ha	3,5	0,00	0,00	0,00	20,00	20,00

11	Chỉnh trang khu vực chợ Bình Định cũ sang hình thức chợ đêm và khu ẩm thực ngoài trời	ha	3,5	0,00	3,00	0,00	0,00	3,00
12	Xây dựng chợ Bình Định Mới	ha	2,5	0,00	15,00	0,00	0,00	15,00
13	Nâng cấp Sân Vận động tại Bình định hạng mục bao gồm khán đài, mặt sân, đường piste, tường rào công nghệ, hoa viên nội khu	ha	0,8	29,00	0,00	0,00	0,00	29,00
14	Xây dựng mới khu liên hợp TDTT tại Nhơn Hưng	ha	10,0	0,00	77,54	0,00	0,00	77,54
15	Xây dựng quảng trường, công viên trước Nhà Văn Hoá dự kiến	ha	2	6,00	0,00	0,00	0,00	6,00
16	Xây dựng công viên chuyên đề Hồ Sen tại Nhơn Hậu, kết hợp với bảo tồn di tích thành hoàng để	ha	20,0	12,00	0,00	0,00	0,00	12,00
17	Công viên cây xanh kết hợp hành lang thoát lũ Cẩm Tiên 2	ha	61,0	24,00	0,00	0,00	0,00	24,00
18	Khu di tích chi bộ Hồng Lĩnh	ha	3,2	13,50	0,00	0,00	0,00	13,50
	TỔNG CỘNG			1.990,75	2.911,68	555,82	579,60	6.213,85

Bảng 2: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư bổ sung trong điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thị xã An Nhơn theo Quyết định số 4934/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh

STT	Danh mục dự án, công trình theo kế hoạch đầu tư công	Thời gian thực hiện (Năm)	Kinh phí tăng thêm so với năm 2020 (ĐVT: triệu đồng)	Ghi chú
I	Dự án chuyển tiếp			
1	Hoa viên kết hợp với điểm trưng bày cây Mai vàng và các sản phẩm làng nghề truyền thống An Nhơn	2022 - 2023	34.054,00	Bổ sung
2	Đường liên huyện Phù Cát - thị xã An Nhơn nối từ đường trục Khu kinh tế nối dài	2021 - 2023	27.870,00	Bổ sung
3	Tuyến đường từ ĐT.636 (Nhơn Khánh) kết nối với đường ĐH.35 Tân Dân - Bình Thạnh (Nhơn Hậu) và theo đường ĐH.35 đến đường Trường Chinh (Nhơn Hưng)	2022 - 2024	88.253,00	Bổ sung
4	Tuyến đường N4 khu vực Hòa Cư, phường Nhơn Hưng	2022 - 2024	122.016,00	Bổ sung
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐH.35 (đoạn từ đường trục Đông - Tây đến đường trục Bắc - Nam số 1)	2022 - 2023	38.868,00	Bổ sung
6	Tuyến đường từ khu tái định cư Quốc lộ 19, Huỳnh Kim đi An Lộc, phường Nhơn Hòa	2022 - 2024	124.415,00	Bổ sung
7	Tuyến giao thông hai bên kè từ cầu Trường Thi đến đập Thạnh Hòa	2021 - 2023	36.247,00	Bổ sung
8	Chợ An Nhơn	2021 - 2023	91.980,00	Bổ sung

9	Nhà máy cấp nước sinh hoạt Nhơn Phúc - Nhơn Khánh	2022 - 2024	42.334,00	Bổ sung
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông kết nối đường trục khu kinh tế với ĐT.631 (đoạn đường trục khu kinh tế đến cây xăng Cẩm Vy, xã Nhơn Hạnh - ĐH 33)	2022 - 2023	44.758,00	Bổ sung
11	Nhà máy cấp nước sinh hoạt phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	2022 - 2024	64.578,00	Bổ sung
	Nhu cầu vốn tăng thêm so với Chương trình Phát triển đô thị được phê duyệt năm 2020		715.373,00	
II	Dự án khởi công mới			
1	Khu dân cư tiếp giáp với KDC N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng	2023 - 2024	58.960,0	Bổ sung
2	Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Đông	2023 - 2024	291.632,0	Bổ sung
3	Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông	2023 - 2024	247.273,0	Bổ sung
4	Tuyến đường Bắc - Nam số 2, đoạn từ đường ĐH.34, xã Nhơn Hậu kết nối với đường Quốc lộ 19B, phường Nhơn Thành	2023 - 2025	429.180,20	Bổ sung
5	Nâng cấp, lắp đặt mới bổ sung hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường Quốc lộ 1 các đoạn có bề rộng mặt đường 04 làn xe	2023	2.414,00	Bổ sung
6	Đầu tư lắp đặt mới hệ thống đèn led trang trí trên các tuyến đường trục chính, điểm nhân đô thị An Nhơn	2023	12.088,00	Bổ sung
7	Nâng cấp, thảm nhựa một số tuyến đường trên địa bàn thị xã	2023	8.335,00	Bổ sung
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào Đền Nam Giao, xã Nhơn Hậu	2023 - 2024	3.838,00	Bổ sung

9	Đường kết nối giao thông hai tuyến ĐT.636 và ĐT.638 (xã Nhơn Khánh và xã Nhơn Lộc), thị xã An Nhơn	2023 - 2025	104.785,00	Bổ sung
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐH.41, đoạn Cảnh Hàng - Phú Đa	2023 - 2024	59.017,00	Bổ sung
11	Xây dựng, nâng cấp, mở rộng các cầu trên tuyến ĐT.631 đoạn qua địa bàn xã Nhơn Hạnh	2023 - 2024	10.100,00	Bổ sung
12	Đoạn đường từ công viên Hòa Cư đến nhà bà Tâm, khu vực Hòa Cư, phường Nhơn Hưng	2023 - 2024	6.520,00	Bổ sung
13	Nhà làm việc Thị ủy An Nhơn - Hạng mục Xây dựng mới kho lưu trữ và sửa chữa các hạng mục phụ trợ	2023 - 2024	19.252,00	Bổ sung
14	Trụ sở UBND thị xã An Nhơn - Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục phụ trợ	2023	5.000,00	Bổ sung
15	Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ	2023 - 2024	14.000,00	Bổ sung
16	Hội trường Ban CHQS và nhà ăn, nghỉ, sinh hoạt cho dân quân thường trực của thị xã	2023 - 2024	23.805,00	Bổ sung
17	Trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an xã Nhơn Lộc	2023 - 2025	3.500,00	Bổ sung
18	Trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an xã Nhơn Hậu	2023 - 2025	3.500,00	Bổ sung
19	Xây dựng công viên và trồng cây xanh vỉa hè khu tái định cư Khu công nghiệp Nhơn Hòa	2023	3.999,00	Bổ sung
	Nhu cầu vốn tăng thêm so với Chương trình Phát triển đô thị được phê duyệt năm 2020		1.318.198,20	

III	Dự án lập hồ sơ đầu tư (dự kiến khởi công mới)			
1	Tuyến đường Nhơn Hậu đi Nhơn Mỹ (đoạn từ đường sắt, thôn Nam Tân đến đường trục Bắc - Nam số 1)	2023 - 2026	106.166,00	Bổ sung
2	Tuyến đường trục Đông - Tây nối dài kết nối với đường đi Becamex VSIP Bình Định	2023 - 2025	31.167,00	Bổ sung
3	Tuyến đường kết nối Quốc lộ 19B với cụm công nghiệp Tân Đức	2023 - 2025	31.262,00	Bổ sung
4	Tuyến giao thông phía Nam kè sông Tân An (đoạn từ cầu Trường Thi đến cầu Bầu Góc)	2023 - 2025	3.500,00	Bổ sung
5	Kè hai bên bờ nhánh sông Tân An từ cầu Trường Thi đến đập Thạnh Hòa (đoạn có tuyến đường sắt cắt ngang)	2023 - 2025	6.500,00	Bổ sung
6	Đê Bờ Mọ, thôn Trung Lý, xã Nhơn Phong (đoạn còn lại)	2023 - 2025	15.000,00	Bổ sung
7	Hoa viên tại vị trí nút giao giữa quốc lộ 1 với tuyến tránh quốc lộ 1, phường Nhơn Thành	2023 - 2025	9.000,00	Bổ sung
8	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp sinh hoạt tại 3 xã khu Đông	2023 - 2024	19.193,00	Bổ sung
9	Xây dựng công viên cây xanh đường N4, khu vực Hòa Cư – Nhơn Hưng	2023 - 2025	9.000,00	Bổ sung
10	Bổ sung tuyến Nhơn Hòa – Nhơn Khánh đi qua Long Quang	2024-2025	100.000,00	Bổ sung
11	Cầu trên tuyến (cầu Trường Cửu 2)	2024 - 2025	30.000,00	Bổ sung
	Trụ sở công an các xã		9.800,00	
12	Trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an xã Nhơn Tân	2023 - 2025	1.225,00	Bổ sung

13	Trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an xã Nhơn An	2023 - 2025	1.225,00	Bổ sung
14	Trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an xã Nhơn Phong	2023 - 2025	1.225,00	Bổ sung
15	Trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an xã Nhơn Phúc	2023 - 2025	1.225,00	Bổ sung
16	Trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an xã Nhơn Thọ	2023 - 2025	1.225,00	Bổ sung
17	Trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an xã Nhơn Khánh	2023 - 2025	1.225,00	Bổ sung
18	Trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an xã Nhơn Mỹ	2023 - 2025	1.225,00	Bổ sung
19	Trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an xã Nhơn Hạnh	2023 - 2025	1.225,00	Bổ sung
	Bổ sung, nâng cấp các Công trình giáo dục		50.669,60	
20	Trường THCS Nhơn Phong - hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng (06 phòng học và 02 phòng bộ môn)	2023 - 2025	3.753,40	Bổ sung
21	Trường THCS Nhơn Hậu - hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	2023 - 2025	3.753,40	Bổ sung
22	Trường THCS Nhơn Lộc - hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (04 phòng học và 06 phòng bộ môn)	2023 - 2025	3.753,40	Bổ sung
23	Trường THCS Nhơn Hạnh - hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng bộ môn	2023 - 2025	4.445,00	Bổ sung
24	Trường THCS Đập Đá - hạng mục Nhà lớp học 12 phòng	2023 - 2025	4.386,20	Bổ sung
25	Trường Tiểu học Nhơn Phúc (điểm chính Mỹ Thạnh) - hạng mục Nhà chức năng phục vụ học tập 02 tầng 06 phòng	2023 - 2025	4.386,20	Bổ sung
26	Trường Tiểu học Nhơn Mỹ (điểm chính Thiết Tràng) - hạng mục Nhà chức năng phục vụ học tập 02 tầng 06 phòng	2023 - 2025	2.743,00	Bổ sung

27	Trường Tiểu học Nhơn Hạnh (điểm Thanh Mai) - hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	2023 - 2025	2.068,00	Bổ sung
28	Trường Tiểu học Nhơn Hưng (điểm An Ngãi) - hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	2023 - 2025	2.068,00	Bổ sung
29	Trường Tiểu học Nhơn Tân (điểm chính) - hạng mục Nhà chức năng phục vụ học tập 02 tầng 06 phòng	2023 - 2025	2.743,00	Bổ sung
30	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Hòa (điểm chính An Lộc) - Hạng mục Nhà 2T6P hiệu bộ và chức năng	2023 - 2025	2.520,00	Bổ sung
31	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Thành (điểm Tiên Hội) - Hạng mục Nhà lớp học 2T8P	2023 - 2025	2.770,00	Bổ sung
32	Trường THCS Nhơn Phúc - Hạng mục Nhà bộ môn 2T6P	2023 - 2025	3.910,00	Bổ sung
33	Trường Tiểu học Nhơn Hậu (điểm Nam Tân) - Hạng mục Nhà lớp học 2T8P	2023 - 2025	2.770,00	Bổ sung
34	Trường THCS Nhơn Khánh - Hạng mục Nhà bộ môn 2T6P	2023 - 2025	3.910,00	Bổ sung
35	Trường TH số 2 phường Bình Định - Hạng mục Nhà lớp học 02 phòng	2023 - 2025	690,00	Bổ sung
36	Nhu cầu vốn tăng thêm so với Chương trình Phát triển đô thị được phê duyệt năm 2020		421.257,60	
	Tổng cộng (I)+(II) +(III)		2.443.828,80	

Bảng 3: Danh mục các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 – 2030

(Theo Nghị quyết số 63/NQ- HĐND ngày 27/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030)

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư (ĐVT: tỷ đồng)
	TỔNG SỐ			1.949,00
A	DỰ ÁN CẤP TỈNH ĐỀ XUẤT			239,00
I	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			20,00
1	Trường THPT số 2 An Nhơn	Sở GD và ĐT	An Nhơn	10,00
2	Trường THPT số 3 An Nhơn	Sở GD và ĐT	An Nhơn	10,00
II	LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI			15,00
1	Dự án Trung tâm Công tác xã hội và bảo trợ xã hội Bình Định, hạng mục Xây mới nhà làm việc, nhà ở đối tượng nặng, cải tạo sửa chữa nhà ở đối tượng nam, nhà bảo vệ, tường rào, công ngõ và hạ tầng kỹ thuật	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	An Nhơn, Bình Định	15,00
III	VĂN HÓA, THỂ THAO			182,00
1	Khu di tích quốc gia Thành Hoàng Đế	Sở Văn hóa và Thể thao	An Nhơn	170,00
2	Xây dựng Đền thờ Hoàng đế Thái đức Nguyễn Nhạc	Sở Văn hóa và	An Nhơn	121,00

		Thể thao		
3	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích quốc gia Đàn nam Giao.	Sở Văn hóa và Thể thao	An Nhơn	35,00
4	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích quốc gia Tháp Cánh Tiên.	Sở Văn hóa và Thể thao	TX An Nhơn	12,00
IV	Y TẾ			22,00
1	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn	Sở Y tế	An Nhơn	22,000
B	DỰ ÁN CẤP HUYỆN ĐỀ XUẤT			1.710,00
I	GIAO THÔNG VẬN TẢI			1.100,00
1	Nâng cấp mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1, đoạn qua địa bàn thị xã Nhơn An (đoạn còn lại)	UBND TX An Nhơn	An Nhơn	500,00
2	Tuyến đường trục Bắc - Nam số 2, đoạn từ ĐH.34 đến sông Đập Đá	UBND TX An Nhơn	An Nhơn	250,00
3	Tuyến Bắc Nam số 1 kết nối từ tuyến đường Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp - Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn	UBND TX An Nhơn	An Nhơn	200,00
4	Cầu vượt lũ, khu vực Cẩm Văn, thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn	An Nhơn	150,00
II	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN			90,00
1	Kè dọc sông Gò Chàm đoạn Tân Dân - Tân Dương,	UBND TX An	An Nhơn	90,0

	xã Nhơn An	Nhơn		
III	VĂN HÓA, THỂ THAO			520,00
1	Khu di tích Thành Nội (Đền thờ Nguyễn Nhạc, đền thờ Huyện Trần Công Chúa); Đền Nam Giao và các hạng mục khác	UBND TX An Nhơn	An Nhơn	200,00
2	Khu TDTT trung tâm thị xã và quảng trường phía đông khu thể thao	UBND TX An Nhơn	An Nhơn	170,00
3	Cột cờ Thành Bình Định	UBND TX An Nhơn	An Nhơn	55,00
4	Trung tâm Y tế An Nhơn – hạng mục mở rộng phần diện tích đất về phía Bắc	UBND TX An Nhơn	An Nhơn	55,00
5	Nhà tưởng niệm thầy giáo Trương Văn Hiến	UBND TX An Nhơn	An Nhơn	40,00

Bảng 4: Danh mục các dự án thị xã An Nhơn đề nghị bổ sung vào danh mục đầu tư công nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư (Đvt: tỷ đồng)	Trong đó ngân sách tỉnh (*) (Đvt: tỷ đồng)
I	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			100,00	20,00
	Xây dựng trường học theo Đề án đảm bảo cơ sở vật chất trên địa bàn thị xã An Nhơn			100,00	20,00
II	GIAO THÔNG VẬN TẢI			119,00	59,50
	Tuyến giao thông từ đường trục Bắc - Nam số 1 kết nối QL 19B (đi Khu Công nghiệp Hòa Hội, huyện Phù Cát)	UBND thị xã An Nhơn	Thị xã An Nhơn	50,00	25,00
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.39 (Nhơn Khánh - Nhơn Thọ, QL 19)	UBND thị xã An Nhơn	Thị xã An Nhơn	69,00	34,50
III	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN			235,00	117,50
	Đê, kè sông Kôn đoạn qua thị xã An Nhơn (Đoạn cầu Gành, đoạn đội 9 Châu Thành, đoạn phía Bắc sông Đập Đá, đoạn khu vực Kim Châu, đoạn Đại Bình)	UBND thị xã An Nhơn	Thị xã An Nhơn	235,00	117,50
	Tổng cộng			454.00	197.00

** Việc sử dụng ngân sách tỉnh phải được cấp có thẩm quyền rà soát, xem xét, quyết định cụ thể cho từng dự án, đảm bảo phù hợp theo quy định.*

**Bảng 5: Danh mục các dự án dự kiến đầu tư năm 2025
(UBND thị xã An Nhơn tự cân đối nguồn vốn)**

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Dự kiến tổng mức đầu tư (Đvt: triệu đồng)
	Vốn thị xã tự cân đối, bố trí		568.098,00
1	Chỉnh trang đô thị đường Nguyễn Văn Linh, đoạn từ KDC phía đông đường Nguyễn Văn Linh đến cây xăng Đại Thiên Hà	Bình Định	25.000,00
2	Xây dựng, nâng cấp, chỉnh trang cảnh quan Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi thị xã An Nhơn	Bình Định	13.065,00
3	Xây mới khu không gian đa năng; nâng cao sân nền và thoát nước mưa của Trạm y tế xã Nhơn Hạnh	Nhơn Hạnh	1.500,00
4	Khu Thể dục Thể thao trung tâm thị xã và Quảng trường phía Đông khu Thể dục Thể thao	Nhơn Nhưng	170.000,00
5	Tuyến Bắc Nam số 1 kết nối từ tuyến đường Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp - Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn	Nhơn Lộc, Nhơn Tân	140.000,00
6	Khu dân cư phía Tây đường trục Đông - Tây, Thọ Lộc 1	Nhơn Thọ	60.000,00
7	Điểm tái định cư phục vụ nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.41	Nhơn An	6.000,00
8	Điểm tái định cư tại khu vực phía Tây đường ĐT.636 và ĐT638, thôn Hiếu An, xã Nhơn Khánh	Nhơn Khánh	5.000,00

9	Thảm nhựa, đảm bảo an toàn giao thông đường Cần Vương, phường Bình Định	Bình Định	14.687,00
10	Thảm nhựa, đảm bảo an toàn giao thông đường Hoàng Văn Thụ, phường Nhơn Hưng	Nhơn Hưng	9.811,00
11	Đầu tư, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn thị xã	Các xã, phường	12.558,00
12	Lắp đặt bổ sung trang trí đèn led các tuyến đường trục chính và điểm nhân trên địa bàn thị xã		14.993,00
13	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng 02 bên đường sông Trường Thi	Bình Định, Nhơn Hòa	11.930,00
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông liên xã từ Quốc lộ 19, thôn Ngọc Thanh, xã Nhơn Thọ đến giáp trục Đông - Tây, thôn Trường Cửu, xã Nhơn Lộc	Nhơn Thọ	41.960,00
15	Nâng cấp, cải tạo công viên Bả Canh, phường Đập Đá	Đập Đá	3.321,00
16	Đầu tư xây dựng 2 công viên Bắc đường đê bao, phường Bình Định	Bình Định	7.336,00
17	Công viên Nam đường Cần Vương, phường Bình Định, đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp nhà ga đường sắt	Bình Định	23.955,00
18	Chỉnh trang, lát vỉa hè và dải phân cách đường Lê Hồng Phong; Lát vỉa hè đường Nguyễn Trọng Trì (đoạn Lê Hồng Phong - Quang Trung) và đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn trước Công viên Trung tâm và khối nhà làm việc các phòng, ban thị xã)	Bình Định	6.982,00

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị
thị xã An Nhơn đến năm 2045

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD 08/9/2023 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 28/8/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Định khóa XIX về phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và phát triển thị xã An Nhơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2035;

Căn cứ Chương trình hành động số 21-CTr/TU ngày 20/3/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 3385/QĐ-UBND ngày 12/09/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 21-CTr/TU ngày 20/3/2023 của Ban thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 13/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị xã An Nhơn đến năm 2035; Quyết định số 4934/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung Chương trình phát triển đô thị thị xã An Nhơn đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 3699/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2045;

Theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 16/7/2024 của HĐND thị xã An Nhơn về việc thông qua Đề án điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thị xã An Nhơn đến năm 2045.

Theo đề nghị của UBND thị xã An Nhơn tại Tờ trình số 450/TTr-UBND ngày 31/10/2024; Kết quả thẩm định của Sở Xây dựng tại Báo cáo số 182/BC-SXD ngày 15/11/2024; thực hiện kết luận của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh và UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 21/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thị xã An Nhơn đến năm 2045 với các nội dung như sau:

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển đô thị:

a) Quan điểm:

Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thị xã An Nhơn đến năm 2045 phải phù hợp với định hướng Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2045; các chương trình, kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng huy động nguồn lực thực tế tại địa phương.

b) Mục tiêu:

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị An Nhơn theo Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính Phủ; Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021; Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024; Chương trình hành động số 21/CTr-TU ngày 20/3/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Quyết định 3385/QĐ-UBND ngày 12/09/2023 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 21-CTr/TU ngày 20/3/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; định hướng phát triển không gian đô thị theo đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2045. Từng bước hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế- xã hội của địa phương.

- Làm cơ sở cho việc đầu tư phát triển đô thị, xác định khu vực ưu tiên đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch cho từng giai đoạn 5 năm; triển khai các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện cho từng giai đoạn, đề xuất cơ chế chính sách, thu hút nguồn vốn và huy động các nguồn lực đầu tư theo mục tiêu xây dựng đô thị trong quy hoạch đã được phê duyệt.

- Phấn đấu đến năm 2025, thị xã An Nhơn trở thành thành phố An Nhơn trực thuộc tỉnh.

2. Nội dung điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thị xã An Nhơn đến năm 2045:

a) Điều chỉnh thời gian Chương trình phát triển đô thị thị xã An Nhơn đến năm 2045.

b) Điều chỉnh, bổ sung các khu vực nội và ngoại thị:

- Giai đoạn đến năm 2025, đô thị An Nhơn có 11 đơn vị hành chính đạt tiêu chuẩn phường (bao gồm 5 phường hiện hữu là Bình Định, Nhơn Hưng Đập Đá Nhơn Thành Nhơn Hòa và nâng cấp 06 xã lên phường là Nhơn An, Nhơn

Hậu, Nhơn Phúc, Nhơn Lộc, Nhơn Thọ, Nhơn Phong) và 4 xã còn lại là (Nhơn Hạnh, Nhơn Mỹ, Nhơn Khánh, Nhơn Tân).

- Giai đoạn 2025-2030: Nâng cấp và thành lập thêm phường Nhơn Khánh; đô thị An Nhơn có 12 phường và 3 xã còn lại (Nhơn Hạnh, Nhơn Mỹ, Nhơn Tân).

- Sau năm 2030: đô thị An Nhơn phát triển ổn định cơ cấu hành chính nội, ngoại thị, không phát sinh đơn vị hành chính mới.

c) Điều chỉnh các khu vực phát triển đô thị theo định hướng Quy hoạch chung đô thị An Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2045:

Cập nhật tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam, đoạn Hoài Nhơn-Quy Nhơn. Bổ sung hành lang thoát lũ sông Côn; Quy hoạch mở rộng Cảng hàng không Phù Cát; hướng tuyến đường bộ cao tốc Quy Nhơn-Pleiku, đường ĐT.640B, đường kết nối Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp Becamex VSIP, đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây Đầm Thị Nại, đường ĐT.638 (chỉnh tuyến đoạn qua xã Nhơn Lộc, xã Nhơn Tân), đường tránh Nhơn Lộc (kết nối với ĐT.638 chỉnh tuyến), đường kết nối Nhơn Mỹ - Khu công nghiệp Hòa Hội (Phù Cát). Bổ sung các đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 các khu vực và các xã trở thành phường trên địa bàn thị xã.

d) Rà soát, đánh giá thị xã An Nhơn theo tiêu chí đô thị loại III và khu vực dự kiến thành lập phường thuộc thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại III theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210 /2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

3. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị theo các giai đoạn:

- Quy mô dân số:

+ Đến năm 2030, quy mô dân số toàn đô thị đạt 220.000 người trong đó: nội thị khoảng 183.700 người; ngoại thị khoảng 36.300 người;

+ Đến năm 2045, quy mô dân số toàn đô thị đạt 260.000 người trong đó: nội thị khoảng 217.200 người; ngoại thị khoảng 42.800 người.

- Quy mô đất đai:

+ Đến năm 2030: Chỉ tiêu đất xây dựng dân dụng khoảng 91,78m²/người.

+ Đến năm 2045: Chỉ tiêu đất dân dụng khoảng 82,08m²/người. Trong đó: Đất đơn vị ở: 66,03m²/người; Đất dịch vụ - công cộng đô thị: 4,24 m²/người; Đất cây xanh, TDTT: 5,59m²/người; Đất giao thông đô thị: 14,33m²/người.

- Mật độ dân số toàn đô thị đến năm 2030 đạt 920 người/km², đến năm 2045 đạt 1.060 người/km²; mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành đến năm 2030 đạt 8.150 người/km², đến năm 2045 đạt 8.350 người/km².

- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích đất tự nhiên toàn đô thị đến năm 2030 đạt trên 17%, đến năm 2035 đạt trên 23%.

- Diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị đến năm 2030 tối thiểu 34m², đến năm 2045 đạt tối thiểu 35m².

- Diện tích cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 10m², đến năm 2045 đạt 16m².

- Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị đến năm 2030 đạt 17,5%, đến năm 2045 đạt 20 -22%.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật khu vực nội thành, nội thị đến năm 2030 đạt 20%, đến năm 2045 đạt 30%.

- Tỷ lệ người dân đô thị sử dụng nước sạch tập trung đến năm 2030 đạt trên 95%, đến năm 2045 đạt 100%.

4. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư chương trình phát triển đô thị các giai đoạn: Theo Phụ lục kèm theo.

Việc triển khai các dự án phải được rà soát cụ thể, đảm bảo trình tự, thủ tục đầu tư công, được cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND thị xã An Nhơn chủ trì, tổ chức công bố quyết định phê duyệt và các tài liệu có liên quan theo quy định; phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị được duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước; tổ chức triển khai đầu tư, hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt theo quy định; chỉ đạo UBND các xã, phường căn cứ quy hoạch đã được phê duyệt, chủ động xây dựng kế hoạch để thực hiện công tác chỉnh trang đô thị, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định; tổ chức vận động nhân dân tham gia cùng với chính quyền thực hiện chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt; tăng cường quản lý đất đai, quản lý xây dựng, tạo điều kiện và hướng dẫn nhân dân xây dựng công trình đảm bảo quy hoạch và mỹ quan đô thị.

2. Giao Sở Xây dựng hướng dẫn, hỗ trợ UBND thị xã An Nhơn tổ chức thực hiện chương trình; kịp thời hướng dẫn giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện; trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

3. Các Sở, ban, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chương trình phát triển đô

thị đã được phê duyệt; giải quyết kịp thời các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện; trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và điều chỉnh Quyết định số 4934/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- LĐ+CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K14.

Chữ

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng